

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ -PT

Ngày: 14/7/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Ký

Bà Phan Thị Thu Hương

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 14/2022/TLPT-HNGĐ ngày 13/6/2022 về việc: “Ly hôn”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 14/3/2022 của Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2022/QĐ-PT ngày 13/6/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Dân Q, sinh năm 1963 (có mặt)

Thường trú: tổ 2 (nay là tổ 37), khu phố Long Đức 1, phường P, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1963 (có mặt)

Thường trú: tổ 2 (nay là tổ 37), khu phố Long Đức 1, phường P, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H: Luật sư Nguyễn Thị H, sinh năm 1961 – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Dân Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà H chung sống với nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ân Đ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định vào năm 1986, hiện nay ông Q không còn giữ giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm cũng như lối sống, không tôn trọng nhau, cuộc sống chung không thể hòa

hợp, không còn sự yêu thương và sẻ chia, không thể hàn gắn đoàn tụ, ông bà tuy còn ở chung một nhà nhưng đã ly thân từ năm 2020 đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài, nên ông Q làm đơn xin được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông Q và bà H có 02 con chung tên là Nguyễn Quốc V, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị Hương N, sinh ngày 07/3/1990. Khi ly hôn, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H không đồng ý với ý kiến của ông Q, bà H không đồng ý ly hôn. Bà H và ông Q tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ân Đ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định như ông Q trình bày. Cuộc sống hôn nhân của ông bà vẫn bình thường. Từ khoảng năm 2016 do bà H làm ăn thua lỗ nên ông Q giữ hết tiền không đưa cho bà nữa, nhưng vợ chồng vẫn không có vấn đề gì. Sau đó, ông Q làm điều có lỗi với bà, có qua lại với người phụ nữ khác nhưng bà vẫn tha thứ và không đồng ý ly hôn vì không muốn ảnh hưởng tới gia đình và các con.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Quốc V, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị Hương N, sinh ngày 07/3/1990. Khi ly hôn, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà H trình bày tài sản chung ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp nhận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 10/11/2021, bà H trình bày ông Q khai không đúng về tài sản chung, bà sẽ đồng ý ly hôn nếu ông Q cùng bà thống nhất thỏa thuận về tài sản chung, còn nếu ông Q không thỏa thuận về tài sản chung với bà thì bà sẽ không đồng ý ly hôn. Ngoài ra, bà H đề nghị Tòa án kéo dài thời gian giải quyết tranh chấp ly hôn của ông bà đến khi bà đủ tuổi không phải nộp tiền tạm ứng án phí và án phí khi yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết do chưa thỏa thuận xong về tài sản chung với ông Q.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 14/3/2022 của Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa đã áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 96, khoản 3 Điều 200, Điều 207, Điều 227, Điều 266 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 4, 6 và 11 Luật Hôn nhân và gia đình 1959;
- Áp dụng Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Dân Q, ông Nguyễn Dân Q được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh H.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Quốc V, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị Hương N, sinh ngày 07/3/1990. Khi ly hôn, các con đều đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Q và bà H trong vụ án này mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/3/2022, bà Nguyễn Thị Thanh H có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị Thanh H không đồng ý ly hôn vì cho rằng ông Q có quan hệ tình cảm với người khác nhưng bà không có chứng cứ chứng minh việc này. Vụ án đã được thụ lý giải quyết từ năm 2020, các đương sự đã có rất nhiều thời gian để hòa giải, hàn gắn nhưng tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm, ông Q vẫn cương quyết xin ly hôn. Bà H cũng thừa nhận hai năm nay ông Q không sống chung với bà. Do vợ chồng không còn chung sống, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Thị H phát biểu quan điểm: việc ông Q có quan hệ tình cảm với người khác là có thật. Bà H vì muốn giữ thể diện cho gia đình và muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên không thu thập chứng cứ chứng minh việc này nhưng các con của ông Q, bà H đều biết. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà H. Về tài sản chung, nợ chung: do hai ông bà không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết nhưng ông Q có hứa sẽ để lại toàn bộ tài sản cho vợ con. Đề nghị Tòa án ghi nhận để bà H và các con an tâm sinh sống.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà H chung sống với nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1986, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Ân Đ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Theo ông Q thì quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm cũng như lối sống, không tôn trọng nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn sự quan tâm, yêu thương và sẻ chia, không thể hàn gắn đoàn tụ. Đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài, nên ông Q làm đơn xin được ly hôn với bà H. Bà H không đồng ý ly hôn với ông Q vì cho rằng ông đang có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Bà không muốn ly hôn vì bà đã lớn tuổi, việc ly hôn sẽ ảnh hưởng không tốt đến gia đình bà do mọi người sẽ cười chê. Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm, bà H còn cho rằng bà vẫn còn yêu thương chồng nên không muốn ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh mâu thuẫn vợ chồng tại Ủy ban nhân dân phường P và được ông Phạm Văn H là trưởng khu phố Long Đức 1 xác nhận trong quá trình chung sống, ông Q và bà H có xảy ra mâu thuẫn và ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần tiến hành hòa giải, đoàn tụ cho ông Q và bà H nhưng không thành. Ngoài ra, theo Đơn khởi kiện (phản tố) ngày 13/11/2021 bà H trình bày bà đề nghị tòa án kéo dài thời gian giải quyết ly hôn thêm thời gian nữa để bà đủ tuổi không phải đóng thuế đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H cũng trình bày nếu ông Q thỏa thuận xong với bà về vấn đề kinh tế gia đình thì bà sẽ đồng ý ly hôn. Tại cấp phúc thẩm, bà H cũng thừa nhận từ năm 2020 đến nay ông Q không còn chung sống với bà và bà cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh ông Q có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Như vậy, thể hiện việc mâu thuẫn trong tình cảm giữa ông Q và bà H là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn chung sống, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho ông Q được ly hôn với bà H là có căn cứ.

Về con chung: các con chung của ông Q bà H đều đã trưởng thành nên bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: ông Q và bà H đều không có đơn yêu cầu nên bản án sơ thẩm cũng không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: ông Q khai không có, ngày 25/5/2021 bà H có trình bày hai vợ chồng có khoản nợ chung là 625.000.000đ. Tuy nhiên, sau đó bà có đơn trình bày bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ chung nên từ đó đến nay bà không cung cấp cho Tòa án tên tuổi, địa chỉ cụ thể của các chủ nợ cũng không cung cấp cho Tòa án giấy tờ tài liệu chứng cứ chứng minh cho khoản nợ trên. Do đó, bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: bà H phải chịu 300.000đ án phí, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà H không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, bác đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 14/3/2022 của Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa.

- Áp dụng các Điều 4, 6 và 11 Luật Hôn nhân và gia đình 1959;
- Áp dụng Điều 19, 53, 56, 57 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Dân Q, ông Nguyễn Dân Q được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh H.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Quốc V, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị Hương N, sinh ngày 07/3/1990. Khi ly hôn, các con đều đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Q và bà H trong vụ án này mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà đã nộp tại Biên lai thu số 0002000 ngày 28/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa.

6. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa
- Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa
- Chi cục thi hành án dân sự TP. Biên Hòa
- Đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Trang

